TÒA ÁN NHÂN DÂN **QUẬN GÒ VẤP** THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 713/2017/HNGĐ-ST
Ngày: 07/6/2017.
Về việc tranh chấp ly hôn.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN GÒ VẤP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thành Huế

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Mạnh Hải.

2. Bà Trương Thị Hồng Phương.

- Thư ký phiên tòa : Ông Hoàng Hải Đăng – Thư ký Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh: Không tham gia phiên tòa.

Ngày 07 tháng 6 năm 2017, tại Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 258/2017/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 3 năm 2017 về việc "Ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 667/2017/QĐST- HNGĐ ngày 23/5/2017 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Phan Tuyết M, sinh năm 1964.
Địa chỉ: Đường K, Phường B, quận V, Thành phố Hồ Chí Minh (Có mặt).

Bị đơn: Ông Trần Đình H, sinh năm 1954.
Địa chỉ: Đường T, Phường C, quận V, Thành phố Hồ Chí Minh (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 20/02/2017 và các lời khai tại Tòa án trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Phan Tuyết M trình bày:

Bà và ông Trần Đình H tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1993, không có đăng ký kết hôn, do bận công việc nên bà và ông H chưa làm thủ tục đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống có 01 con đã trưởng thành. Mâu thuẫn gia đình xảy ra từ nhiều năm nay. Nguyên nhân do tính tình không hòa hợp, bà và ông H bất đồng quan điểm sống, không tin tưởng lẫn nhau dẫn đến hai bên thường xuyên xảy ra xung đột và cãi vã. Mâu thuẫn xảy ra ngày càng nhiều và

trầm trọng hơn, bản thân bà tích cực trong việc giải quyết mâu thuẫn nhưng không có kết quả. Từ tháng 8/2016 đến nay bà và ông H đã sống ly thân, hiện tại mạnh ai nấy sống không còn quan tâm gì đến nhau nữa. Nay bà xác định hai bên không còn tình cảm với nhau nên bà yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ giữa bà và ông H là vợ chồng và cho bà ly hôn với ông H.

Về con chung: Bà và ông H có 01 con chung tên Trần Mỹ L, sinh ngày 29/01/1994 (Đã trưởng thành).

Về tài sản chung: Bà M không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông Trần Đình H trình bày tại bản tự khai:

Ông và bà M chung sống với nhau vào năm 1993. Quá trình sống chung ông bà đã có 01 con chung nay đã trưởng thành. Giữa ông và bà M có xảy ra mâu thuẫn nhưng theo ông là không đáng kể. Ông đồng ý với yêu cầu của bà M về việc bà M yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông và bà M và xin ly hôn đối với ông.

Về con chung : Ông và bà M có 01 con chung tên Trần Mỹ L, sinh ngày 29/01/1994 (Đã trưởng thành).

Về tài sản chung: Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 14/4/2017 ông H có đến Tòa nhưng xin không tham gia phiên họp vì có công việc đột xuất. Tại phiên họp ngày 04/5/2017 ông H vắng mặt không có lý do mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ. Tòa án vẫn tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ vào các ngày 14/4/2017 và ngày 04/5/2017 theo quy định pháp luật và đã gửi thông báo kết quả các phiên họp cho ông H được biết.

Tại phiên tòa:

Hội đồng xét xử phân tích giải thích pháp luật về việc chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn là vi phạm pháp luật nên Tòa án không được hòa giải mà phải đưa vụ án ra xét xử công khai để giáo dục ý thức pháp luật cho các đương sự.

Bà M xác định tình cảm giữa bà với ông H không còn nên yêu cầu Hội đồng xét xử không công nhận quan hệ giữa bà với ông H là vợ chồng. Con chung đã trưởng thành. Về tài sản chung bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông H thống nhất với lời trình bày của bà M về quá trình sống chung và con chung. Ông đồng ý với yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng của bà M. Về con chung đã trưởng thành. Tài sản chung ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết: Bà Phan Tuyết M có đơn yêu cầu Tòa án nhân dân quận Gò Vấp giải quyết không công nhận quan hệ giữa bà với ông Trần Đình H là vợ chồng và bà M xin ly hôn với ông H. Ông H có địa chỉ cư trú tại quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh, căn cứ theo quy định tại Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, đây là tranh chấp về hôn nhân gia đình, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Phan Tuyết M và ông Trần Đình H tự nguyện chung sống với nhau năm 1993, không đăng ký kết hôn là vi phạm Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Như vậy quan hệ hôn nhân giữa bà M và ông H không được công nhận là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Nay bà M yêu cầu giải quyết không công nhận quan hệ giữa bà với ông H là vợ chồng, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 9 và khoản 1 Điều 14 thì việc chung sống giữa bà M và ông H không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng; căn cứ vào khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định : "Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng…" Do đó, Hội đồng xét không công nhận quan hệ giữa bà M và ông H là quan hệ vợ chồng.

[3] Về con chung: Bà M và ông H có một con chung tên Trần Mỹ L, sinh ngày 29/01/1994 (Đã trưởng thành) nên không xem xét.

[4] Về tài sản chung: Bà M và ông H không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm bà Trần Tuyết Mai phải chịu theo quy định tại tại khoản 4 Điều 147 của Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 điều 28, điểm a khoản 1 điều 35, điểm a khoản 1 điều 39, Khoản 4 Điều 147, Điều 271 và Khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ giữa bà Phan Tuyết M và ông Trần Đình H là quan hệ vợ chồng.

2. Về con chung: Không xem xét

3. Về tài sản chung: Không xem xét.

4. Về án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng bà Phan Tuyết M phải chịu nhưng được cấn trừ vào tiền tạm ứng án phí bà M đã nộp theo biên lai thu số AA/2016/0017936 ngày 03/3/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà M đã nộp đủ án phí hôn nhân sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền được thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Các đương sự được quyền kháng cáo trong thời hạn là 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
-TAND TP.HCM;
-VKSND quận Gò Vấp;
-Chi cục THADS quận Gò Vấp;
-Các đương sự;
-Lưu VP, hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN –CHỦTỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Lê Thị Thành Huế